

Số: 581/TM-BVN

Gia Lai, ngày 11 tháng 11 năm 2024

V/v yêu cầu thẩm định giá gói thầu
Mua sắm Bì đựng rác thải, Chất tẩy
rửa, Văn phòng phẩm, In ấn Mẫu in
các loại của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia
Lai năm 2024-2025.

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các Nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai đang triển khai công tác Bì đựng rác thải, Chất tẩy rửa, Văn phòng phẩm, In ấn Mẫu in các loại của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai năm 2024-2025 từ nguồn thu của Bệnh viện vì vậy Bệnh viện mong muốn lựa chọn đơn vị thẩm định giá có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện việc xác định giá thị trường làm cơ sở xây dựng giá dự toán gói thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Tổ chức- HCQT, Số điện thoại: 0269 3797905, Email: ptchcqt.bvnhiql@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá (Bản gốc): Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Tổ chức- HCQT Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai, Thôn 6, xã Trà Đa, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai (Các nhà cung cấp dịch vụ có thể gửi trước bản scan báo giá qua địa chỉ email nêu trên).
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00 phút ngày 12 tháng 11 năm 2024 đến trước 17h00 phút ngày 22 tháng 11 năm 2024
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:



1. Danh mục và số lượng: (Có phụ lục chi tiết đính kèm)
2. Địa điểm: tại Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai, Thôn 6, xã Trà Đa, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai.
3. Thời gian thực hiện: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Không tạm ứng.
 - Thanh toán hợp đồng trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhà thầu cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán theo quy định.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Web, KHTH-CNTT
- Lưu VT, TC-HCQT.

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến



PHỤ LỤC 1: BÌ ĐỰNG RÁC THẢI

Danh mục đính kèm TM số: 581 /TM-BVN ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

STT	TÊN MẶT HÀNG	ĐẶC TÍNH, QUY CÁCH KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Bì bóng 2 quai loại đựng 1kg	KT 20 x 30 cm	Kg	194	
2	Bì bóng 2 quai loại đựng 0.5kg	KT 17 x 25 cm	Kg	244	
3	Bì bóng 2 quai loại đựng 10kg	KT 40 x 60 cm	Kg	68	
4	Bì bóng 2 quai loại đựng 2kg	KT 24 x 34 cm	Kg	160	
5	Bì bóng 2 quai loại đựng 5kg	KT 30 x 42 cm	Kg	84	
6	Bì bóng không có quai xách (11x22)cm	KT 11 x 22 cm	Kg	13	
7	Bì đựng rác thải y tế màu đen	Kích thước $\geq (75 \times 50 \times 15)$ cm, chất liệu nhựa Pe/PP dẻo hoặc tương đương, sợi sinh học, loại dày, trung bình ≥ 25 túi/kg, miệng bì có lỗ cột dây thắt, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐỰNG QUÁ VẠCH NÀY". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Kg	33	
8	Bì đựng rác thải y tế màu trắng	Kích thước $\geq (75 \times 50 \times 15)$ cm, chất liệu nhựa Pe/PP dẻo hoặc tương đương, sợi sinh học, loại dày, trung bình ≥ 25 túi/kg, miệng bì có lỗ cột dây thắt, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐỰNG QUÁ VẠCH NÀY". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Kg	34	
9	Bì đựng rác thải y tế màu vàng	Kích thước $\geq (75 \times 50 \times 15)$ cm, chất liệu nhựa Pe/PP dẻo hoặc tương đương, sợi sinh học, loại dày, trung bình ≥ 25 túi/kg, miệng bì có lỗ cột dây thắt, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐỰNG QUÁ VẠCH NÀY". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Kg	3.514	



10	Bì đựng rác thải y tế màu xanh	Kích thước $\geq (75 \times 50 \times 15)$ cm, chất liệu nhựa Pe/PP dẻo hoặc tương đương, sợi sinh học, loại dày, trung bình ≥ 25 túi/kg, miệng bì có lỗ cột dây thắt, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐUNG QUÁ VẠCH NÀY". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Kg	5.138	
11	Hộp đựng vật sắc nhọn	Kích thước $\geq (30 \times 15 \times 25)$ cm, chất liệu carton trắng bóng một mặt, có khả năng chống thấm, màu vàng, dung tích ≥ 10 lít, dày $\geq 1,5$ mm, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐUNG QUÁ VẠCH NÀY", "CHỈ ĐUNG CHẤT THẢI SẮC NHỌN". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Kg	7.825	
12	Tấm simili da	Khổ 1,2 m	Mét	62	
13	Túi zip chỉ đỏ size 7 x 10 cm	KT 7 x 10 cm	Kg	34	
14	Túi zip chỉ đỏ size 17 x 24 cm	KT 14 x 24 cm	Kg	38	
15	Túi zip chỉ đỏ size 30 x 40 cm	KT 30 x 40 cm	Kg	34	
16	Túi zip chỉ đỏ size 5 x 7 cm	KT 5 x 7 cm	Kg	30	
17	Túi zip chỉ đỏ size 10 x 14 cm	KT 10 x 14 cm	Kg	12	
Tổng cộng: 17 khoản					





PHỤ LỤC 2: CHẤT TẨY RỬA

Danh mục đính kèm TM số: 581 /TM-BVN ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

STT	TÊN MẶT HÀNG	ĐẶC TÍNH, QUY CÁCH KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Nước lau kính	Chai 580ml	Chai	752	
2	Nước lau sàn	Can 3,6kg	Chai	689	
3	Nước rửa tay	Chai 500g	Chai	2.931	
4	Nước tẩy bồn cầu	Dung tích chai 880ml	Chai	1.469	
5	Nước tẩy bồn cầu	Dung tích chai 960ml	Chai	700	
6	Xà bông giặt	Bì loại 6kg. Dạng bột tinh thể. Độ pH của sản phẩm 9-12. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tính theo (%) ≥16	Bì	798	
Tổng cộng: 06 khoản					

PHỤ LỤC 3: VĂN PHÒNG PHẨM

Danh mục đính kèm TM số: 581 /TM-BVN ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

STT	TÊN MẶT HÀNG	ĐẶC TÍNH, QUY CÁCH KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Dập ghim đại	– Kích thước: 40.8 x 31.7 x 31.7 cm – Sử dụng cho đạn ghim từ 23/6 – 23/24 Định lượng dập : Tối đa lên đến 240 tờ Độ sâu dập gáy : Tối đa lên đến 70mm.	Cái	6	
2	Đục lỗ giấy	Kích thước: 117 x 150 x 133mm Đục 2 lỗ, đục được tối đa 30 tờ giấy A4/1 lần Đường kính lỗ bấm: 6mm, khoảng cách giữa 2 tâm lỗ: 80mm	Cái	12	
3	Bấm số 10	Thân cầm bấm được bọc lớp nhựa chống trơn. Thân bên trong làm bằng thép không gỉ .Kích thước 2,5 x 4 x 11 cm. Trọng lượng : 50 gr	Cái	383	
4	Bấm số 3	Thân cầm bấm được bọc lớp nhựa chống trơn. Thân bên trong làm bằng thép không gỉ. Xoay 360 độ . Kích thước 14 x 5.5 x 7cm	Cái	38	
5	Băng keo 2M2.5F	2,5F 11m	Cuộn	121	
6	Băng keo shimili màu vàng	5cm, độ dày 80-120 yard	Cuộn	68	
7	Băng keo shimili màu đỏ	5cm, độ dày 80-120 yard	Cuộn	110	
8	Băng keo shimili xanh dương	5cm, độ dày 80-120 yard	Cuộn	264	
9	Băng keo shimili xanh lá	5cm, độ dày 80-120 yard	Cuộn	118	
10	Băng keo trong	5F, 200Ya	Cuộn	272	
11	Bì kiếng A4	Khổ A4, độ dày 1,5mm, 100 cái / xấp (tương đương 1,3kg / xấp)	Xấp	215	



12	Bì nút A4	Kích thước: 26x35cm. 1 xấp: 12cái	Cái	1.151	
13	Bìa còng 7F	Khổ F4(28,5x35cm). kích thước phần gáy bìa là 7cm. Bìa làm từ giấy bìa cứng, lớp similý bọc bên ngoài, chống thấm nước.	Cái	602	
14	Bìa còng nhẵn xanh	KT 307 x 235 mm. Độ dày giấy: 0,75 mm	Cái	335	
15	Bìa giấy thơm A4	180 Gsm, KT 210 mm x 297mm,có hoa văn. 100 tờ / tập	Tập	244	
16	Bìa phân trang nhựa 12 số màu A4	KT : Khổ A4	Xấp	31	
17	Bút bi dán để bàn	nét bút 0.7mm (2 Cây/Bịch)	Bộ	805	
18	Bút bi mực đen	1H = 20 cây	Cây	83	
19	Bút bi mực đỏ	1H = 20 cây	Cây	646	
20	Bút bi mực xanh	1H = 20 cây	Cây	4.242	
21	Bút chì	1H = 12 cây	Cây	364	
22	Bút dạ quang	Nét 5mm, 1H = 10 cây	Cây	160	
23	Bút ký	Mực gel, nét 0,7mm. Dạng bấm.	Cây	336	
24	Bút lông dầu ngòi nhỏ	1H = 10 cây	Cây	2.579	

25	Bút lông đầu ngòi to	1H = 10 cây	Cây	482	
26	Bút lông viết bảng	1H = 10 cây	Cây	551	
27	Bút xóa nước	1H = 10 cây	Cây	82	
28	Cặp 3 dây giấy 10cm	Khổ A4 23x32cm. Gáy rộng 10cm	Cái	563	
29	Cặp trình ký nhựa sọc	Khổ A4. nhựa đục , dày, trên bề mặt có gân sọc	Cái	89	
30	Dao rọc giấy	kích thước Kích thước dao: 150×40×32mm. Tay cầm bọc nhựa	Cái	101	
31	Ghim bấm 23/10	Chân kim dài 10 mm	Hộp	70	
32	Ghim bấm 23/13	Chân kim dài 13 mm	Hộp	37	
33	Ghim bấm 23/15	Chân kim dài 15 mm	Hộp	37	
34	Ghim bấm 23/23	Chân kim dài 23 mm	Hộp	54	
35	Ghim bấm 23/8	Chân kim dài 8 mm	Hộp	70	
36	Ghim bấm số 10	Chiều dài chân kim 4.8mm và chiều ngang 9.3mm	Hộp	2.758	
37	Ghim bấm số 3	Chân kim dài 11,7 mm	Hộp	216	

38	Giấy A3	Khổ A3: 297 x 420mm.Độ dày: ≥70gsm.Định lượng: ≥70g/m2.Độ trắng: ≥92. Quy cách : 500 tờ / ram, 5 ram / thùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Ram	17	
39	Giấy A4	KT A4: 210 x 297mm.Độ dày ≥70gsm.Định lượng: 70g/m2.Độ trắng: ≥92. Quy cách : 500 tờ / ram, 5 ram / thùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Ram	13.450	
40	Giấy A5	Khổ A5: 148 x 210mm.Độ dày: ≥70gsm.Định lượng: ≥70g/m2.Độ trắng: 92. Quy cách: 500 tờ/ram, 10 ram / thùng.Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Ram	5.252	
41	Giấy in ảnh 1 mặt	ĐL≥135g, khổ A4, 100 tờ/ xấp; độ bền màu > 95%	Ram	5	
42	Giấy niêm phong	kích thước giấy khổ A4 (21*29,7cm), đóng tập 100 tờ/1 xấp.	Tập	3	
43	Giấy note vàng	4,9 x 7,6 cm, 100 tờ/ xấp	Xấp	167	
44	Giấy phân trang 5 màu giấy	KT: 1,2 x 5cm, 20 tờ/màu, 5 màu /tập; Chất liệu Polime, Đầu có lớp keo	Tập	143	
45	Giấy phân trang 5 màu nhựa	KT: 1,2 x 4,5cm, có hình dạng mũi tên, 20 tờ/màu, 5 màu /tập; Chất liệu giấy, Đầu có lớp keo	Tập	345	
46	Gỡ ghim	Kích thước :5.5 x 3.5 x 4.5cm. 1 hộp: 1 cái	Cái	84	
47	Gôm bút chì	Màu trắng, chất liệu Polymer hoặc tương đương kích thước 4.3 x 2 x 1.3 cm	Viên	168	
48	Gọt bút chì		Cái	126	
49	Hồ dán nước	1 lốc = 12 lọ, 30ml/Lọ	Lốc	836	

50	Kéo	210mm; Lưỡi kéo làm từ hợp kim thép cao cấp	Cái	206	
51	Kẹp bướm 15mm	15mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	Hộp	401	
52	Kẹp bướm 19mm	19mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	Hộp	394	
53	Kẹp bướm 25mm	25mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	Hộp	310	
54	Kẹp bướm 41mm	41mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	Hộp	259	
55	Kẹp bướm 51mm	51mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	Hộp	360	
56	Kẹp bướm 32mm	32mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	Hộp	360	
57	Kẹp giấy chữ A	KT 25mm	Hộp	335	
58	Kẹp giấy chữ U	100 cái / hộp	Hộp	90	
59	Khay mực dầu	70x110mm	Cái	58	
60	Máy bấm giá tiền	Kích Thước : 22 x 12 (mm) Trọng Lượng : 250g	Cái	3	
61	Máy tính	12 số; Kích thước (Sâu × Rộng × Cao) : 35.7 x 122.5 x 174.5 mm; Trọng lượng : 180g	Cái	38	
62	Mực dầu đỏ	màu đỏ, dung tích 28 ml	Hộp	633	



63	Nẹp cố định hồ sơ	Nhựa, 1H = 50 bộ	Hộp	26	
64	Pin A23	Điện thế 12V, vi 5 viên	Viên	202	
65	Pin AG13	Điện thế 1.5V, vi 10 viên	Viên	68	
66	Pin CR2302		Viên	17	
67	Pin đại 1.5V		Viên	135	
68	Pin nhí 1.5V		Cặp	1.048	
69	Pin tiểu 1.5V	Kích thước: 50,5 x 14,5mm, vi 4 viên	Cặp	1.790	
70	Pin trung 1.5V	Kích thước : 26 mm x 50 mm	Viên	454	
71	Sáp đếm tiền	Màu trắng	Lọ	89	
72	Sổ A4	Sổ mạ xanh A4 ≥ 200 tr/Quyển; Giấy Fort trắng hoặc fort kem định lượng ≥ 80 gam	Quyển	255	
73	Sổ A5	Sổ mạ xanh A5 ≥ 200 tr/Quyển; Giấy Fort trắng hoặc fort kem định lượng ≥ 80 gam	Quyển	84	
74	Tem ghi giá	Chiều rộng: 1.5 cm, chất liệu giấy, dán 1 mặt, thấm mực nhanh	Cuộn	168	
75	Thước kẻ	kích thước: 20cm; nhựa dẻo dai, dễ dàng uốn cong.	Cái	108	
76	Túi sơ mi lỗ A4	Kích thước A4. 100 lá / 1 tập	Tập	12	
77	Vở 200 trang	ĐL ≥ 80 g/m ² , 4 ôly, giấy viết không bị lem, độ trắng 90-92%	Quyển	269	

78	Vở 96 trang	ĐL $\geq 80\text{g/m}^2$, 4 ôly, giấy viết không bị lem, độ trắng 90-92%	Quyển	132	
Tổng cộng: 78 khoản					



PHỤ LỤC 4: IN ẤN MẪU IN CÁC LOẠI

Danh mục đính kèm TM số: 581 /TM-BVN ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

STT	TÊN MẶT HÀNG	ĐẶC TÍNH, QUY CÁCH KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Bệnh án Ngoại khoa	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt. Kích thước 42 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	42.000	
2	Bệnh án Nội khoa	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt. Kích thước 42 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	33.600	
3	Bệnh án Sơ sinh	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt. Kích thước 42 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	3.360	
4	Bệnh án Tai Mũi Họng	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt. Kích thước 42 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	2.520	
5	Bệnh án tay chân miệng	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt. Kích thước 42 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ¹	Tờ	1.680	
6	Bệnh án truyền nhiễm	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt. Kích thước 42 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	3.360	
7	Bì Phim 26*32	Kích thước lọt lòng 26 x 32 cm. In 1 màu. Giấy Đồng Nai hoặc tương đương, cán màng 1 mặt, dán thành phẩm	Cái	69.160	

8	Bì Phim 37*47	Kích thước lọt lòng 37*47 cm. In 1 màu. Giấy Đồng Nai hoặc tương đương, cán màng 1 mặt, dán thành phẩm	Cái	27.300	
9	Bì thư 14*24 cm	Kích thước 14*24 cm. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq$ 80 g/m ²	Bì	8.400	
10	Bì thư 16*24 cm	Kích thước 16*24 cm. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq$ 80 g/m ²	Bì	8.400	
11	Bì thư 27*37	Kích thước 14*24 cm. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq$ 100 g/m ²	Bì	8.400	
12	Đơn thuốc	Khổ A5 dọc, in 1 mặt. Kích thước 14.5 x 21 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq$ 70 g/m ²	Tờ	72.240	
13	Giấy cam đoan chấp nhận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức	In khổ A5 ngang, in 1 mặt. Kích thước 14.5 x 21 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq$ 70 g/m ²	Tờ	46.200	
14	Giấy khám sức khỏe	In Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt. Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq$ 70 g/m ²	Tờ	1.260	
15	Hồ sơ bệnh án Khoa Ba Chuyên khoa (TMH)	Khổ A3 gấp đôi, in 02 mặt Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex hoặc tương đương $\geq$ 300g/m ² , dán thêm băng keo dọc bìa	Cái	2.520	
16	Hồ sơ bệnh án Khoa Bệnh Nhiệt đới	Khổ A3 gấp đôi, in 02 mặt. Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex hoặc tương đương $\geq$ 300g/m ² , dán thêm băng keo dọc bìa	Cái	5.040	

17	Hồ sơ bệnh án Khoa Ngoại tổng hợp	Khở A3 gấp đôi, in 02 mặt. Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex hoặc tương đương $\geq 300\text{g/m}^2$, dán thêm băng keo dọc bìa	Cái	42.000	
18	Hồ sơ bệnh án Khoa Nội tổng hợp - Y học cổ truyền	Khở A3 gấp đôi, in 02 mặt. Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex hoặc tương đương $\geq 300\text{g/m}^2$, dán thêm băng keo dọc bìa	Cái	33.600	
19	Hồ sơ bệnh án Khoa Sơ sinh	Khở A3 gấp đôi, in 02 mặt. Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex hoặc tương đương $\geq 300\text{g/m}^2$, dán thêm băng keo dọc bìa	Cái	4.200	
20	Phiếu chăm sóc	In khở A4 dọc, in 2 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq 70\text{ g/m}^2$	Tờ	115.920	
21	Phiếu chăm sóc cấp 1	In khở A4 dọc, in 2 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq 70\text{ g/m}^2$	Tờ	16.800	
22	Phiếu chăm sóc cấp 2	In khở A4 dọc, in 2 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq 70\text{ g/m}^2$	Tờ	36.960	
23	Phiếu phẫu thuật/ thủ thuật	In khở A4 dọc, in 2 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq 70\text{ g/m}^2$	Tờ	8.484	
24	Phiếu sơ kết 15 ngày điều trị	In khở A4 dọc, 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương $\geq 70\text{ g/m}^2$	Tờ	9.240	

25	Phiếu sử dụng kháng sinh	Khở A4 dọc, in 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	6.216	
26	Phiếu theo dõi chức năng sống	In khở A4 dọc, in 2 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	59.304	
27	Phiếu theo dõi truyền dịch	In khở A4 dọc, in 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	70.728	
28	Phiếu trích biên bản kiểm thảo tử vong	In khở A4 dọc, in 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	168	
29	Phiếu truyền máu	In khở A4, dọc, in 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	1.680	
30	Phiếu vào viện Khoa cấp cứu	In khở A4 dọc, in 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ²	Tờ	16.800	
31	Sổ bàn giao bệnh nhân vào khoa	Khở A4 gấp đôi. Kích thước 14.5cm x 21 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ² . Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex hoặc tương đương ≥ 300 g/m ² . Số lượng ≥ 200 trang	Quyển	37	
32	Sổ bàn giao dụng cụ thường trực	Khở A2 gấp ngang. Kích thước 42 x 32 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m ² . Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex hoặc tương đương ≥ 300 g/m ² . Số lượng ≥ 200 trang	Quyển	13	

33	Sổ phát thuốc	Khổ A2 gấp đôi dọc. Kích thước (42 x 32)cm; Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương 70 g/m2 Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex hoặc tương đương ≥ 300 g/m2 Số lượng trang ≥ 200 trang	Quyển	28	
34	Sổ vào sổ giấy khám sức khỏe	Khổ A2 gấp đôi. Kích thước 42 x 32 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m2 Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex hoặc tương đương ≥ 300 g/m2 Số lượng trang ≥ 200 trang	Quyển	3	
35	Tờ điều trị	In khổ A4 dọc, in 2 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m2	Tờ	173.040	
36	Trích biên bản hội chẩn	In khổ A4 dọc, in 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm. Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo hoặc tương đương ≥ 70 g/m2	Tờ	7.560	
Tổng cộng: 36 khoản					